

Bản án số: 70 /2024/DS-ST
Ngày: 10/9/2024
V/v “tranh chấp đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Bà Lê Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Kim Xuyên

Ông Hoài Đức Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Thanh Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2024/TLST – DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1348/2024/QĐXXST-DS ngày 02/8/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 1469/2024 ngày 19/8/2024 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lương Thị L, sinh năm 1990

Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1991

Địa chỉ liên hệ: Công ty L2, khu trung tâm hành chính huyện N, ấp X, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Trương Tiến L1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Bà L có mặt, ông L1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 19/12/2023 và tại các lời khai khác, bà Lương Thị L đại diện cho ông Nguyễn Minh H trình bày:

Ông Nguyễn Minh H và ông Trương Tiến L1 có quan hệ họ hàng, trước đây sống cùng thôn. Vào năm 2020, ông H vào Nhơn Trạch chơi, có gặp ông L1. Qua nhiều lần nói chuyện, ông L1 có rủ ông H góp tiền hùn mua đất để kiếm lời. Ông H tin tưởng nên đã chuyển cho ông L1 tổng số tiền 340.000.000 (ba trăm bốn mươi triệu) đồng (chuyển khoản 2 lần vào tài khoản 5908205092082 của ông Trương Tiến L1 mở tại ngân hàng N). Số tiền này là tiền riêng của ông H. Lần đầu đi chuyển tiền cho ông H vào tháng 8 năm 2020 do không mang theo chứng minh nhân dân nên ông H nhờ bà Vũ Thị T (người thể hiện trong chứng từ chuyển khoản) là người cùng xóm, chuyển hộ tiền cho ông L1 lần sau vào cuối năm 2020 ông H tự chuyển cho ông L1. Số tiền chuyển cho ông L1 là tiền riêng của ông H do đó bà T chỉ là người chuyển hộ, không liên quan gì trong vụ án này.

Sau đó, do đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông H và ông L1 thỏa thuận hủy bỏ việc góp vốn, ông L1 trả lại cho ông H số tiền đã nhận là 340.000.000 (ba trăm bốn mươi triệu) đồng.

Hai bên đã chỉ mới tiến hành thương lượng chứ chưa phải là đặt cọc như ông L1 khai. Sau khi biết đất không ra tên được thì hai bên đã thỏa thuận không tiếp tục mua, ông L1 đã đồng ý trả lại tiền cho ông H.

Ông L1 chỉ mới trả được cho ông H số tiền 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng, còn lại 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng thì ông L1 hứa hẹn mãi không trả. Ông H nhiều lần liên lạc, thậm chí vào tận nhà để gặp mặt, yêu cầu ông L1 trả nợ, ông L1 có ký giấy hẹn cho ông H là cuối năm 2022 (ngày cuối cùng là ngày 31/12/2022) sẽ chuyển khoản cho ông H số tiền còn lại 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng còn lại. Ông H xác định ngoài 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng ông L1 không trả cho ông H bất kỳ số tiền nào nữa.

Tuy nhiên, cho đến nay ông L1 không trả tiền cho ông H như đã hẹn. Việc ông L1 nợ tiền không trả đã xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Do đó, tại đơn khởi kiện ông H yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trương Tiến L1 phải trả cho ông H số tiền nợ gốc và lãi chậm trả là:

Nợ gốc: 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng.

Lãi chậm trả với lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 01/01/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 10/4/2024 (làm tròn là 15 tháng): $130.000.000đ \times 10\% : 12 \times 15 \text{ tháng} = 16.250.000đ$. Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi chậm trả ông H yêu cầu ông L1 phải trả cho ông H tạm tính đến ngày 10/4/2024 là 146.250.000đ.

Ngày 21/08/2024 ông H (có đại diện theo ủy quyền là bà L) có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp tiền lãi đối với ông Trương Tiến L1. Nay chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông L1 trả lại số tiền 130.000.000đồng.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2024 bị đơn ông Trương Tiến L1 trình bày:

Khoảng năm 2020 ông và ông và ông Nguyễn Minh H có thỏa thuận mua đất, ông H đã chuyển cho ông số tiền 340.000.000đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) để mua thửa đất số 29 tờ bản đồ 55 xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Theo thỏa thuận ông H mua 500m² với số tiền 550.000.000đồng. Ông H đã đặt cọc số tiền 340.000.000đồng.

Lúc này đất vẫn do chủ cũ đứng tên nhưng ông đã mua lại. Đến khi làm thủ tục thì ông H bỏ cọc không mua nữa. Do là người cùng quê nên ông đã trả lại cho ông H số tiền 260.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Chia làm hai lần, lần một là 210.000.000đồng, lần hai chuyển khoản bằng tài khoản của con ông là 50.000.000đồng. Số tiền còn lại là 90.000.000đồng.

Bản chất đây là hợp đồng đặt cọc nên ông không đồng ý trả lại tiền cho ông H do ông H tự ý bỏ cọc. Ông sẽ cung cấp các giấy tờ cho Tòa án trong vòng 15 ngày kể từ ngày hôm nay.

Sau đó nhiều lần Tòa án triệu tập nhưng ông L1 không có mặt cũng không nộp lại cho Tòa án bất kỳ tài liệu chứng cứ nào.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp và tư cách của đương sự, thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh H. Buộc ông Trương Tiến L1 phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Minh H số tiền 130.000.000đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Đối với yêu cầu về tiền lãi, do phía nguyên đơn đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần lãi suất, không tiếp tục yêu cầu tính lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông H. Ông L1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Minh H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trương Tiến L1 phải trả lại tài sản là số tiền 130.000.000đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi do chậm trả tiền. Hiện ông L1 đang sinh sống tại Khu phố P, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của ông H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

[1.2] Về tư cách đương sự trong vụ án: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định ông Nguyễn Minh H là nguyên đơn; ông Trương Tiến L1 là bị đơn, bà Vũ Thị T là người ông H nhờ chuyển tiền giúp, mặc dù có ghi tên trên giấy chuyển tiền nhưng bà T xác định chỉ là người chuyển tiền cho ông L1 thay ông H, tiền là của ông H bà không có liên quan gì trong vụ án. Các đương sự cũng không có yêu cầu gì nên xét không đưa bà T vào tham gia tố tụng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Trương Tiến L1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thực hiện giao nộp tài liệu chứng cứ đầy đủ. Bị đơn không giao nộp bất cứ tài liệu chứng cứ gì. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh H:

Ông H khai do là chỗ quen biết họ hàng nên năm 2020, ông L1 có rủ ông H góp tiền hùn mua đất để kiếm lời. Ông H tin tưởng nên đã chuyển cho ông L1 tổng số tiền 340.000.000 (ba trăm bốn mươi triệu) đồng (chuyển khoản 2 lần vào tài khoản 5908205092082 của ông Trương Tiến L1 mở tại ngân hàng N). Số tiền này là tiền riêng của ông H. Sau đó, do đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông H và ông L1 thỏa thuận hủy bỏ việc góp vốn, ông L1 trả lại cho ông H số tiền đã nhận là 340.000.000 (ba trăm bốn mươi triệu) đồng. Theo chứng từ giao dịch do ông H trích sao từ ngân hàng nộp cho Tòa án thể hiện ngày 31/8/2020 bà Vũ Thị T có chuyển cho ông Trương Tiến L1 50.000.000 đồng (BL 10), Bà T đã có bản khai xác nhận có chuyển giúp ông H số tiền 50.000.000 đồng cho ông Trương Tiến L1 (BL 28, 29). Đến ngày 13/11/2020 ông Nguyễn Minh H tiếp tục chuyển cho ông Trương Tiến L1 số tiền 290.000.000 đồng (Bl 09). Tổng số tiền ông H chuyển cho ông L1 là 340.000.000 đồng. Ông L1 cũng thừa nhận có nhận từ ông H số tiền 340.000.000 đồng (Bl 24).

Về nội dung của việc chuyển tiền ông H cho rằng chuyển tiền cho ông L1 để mua đất tuy nhiên hai bên đã chỉ mới tiến hành thương lượng chứ chưa phải là đặt cọc và sau khi biết đất không ra tên được thì hai bên đã thỏa thuận không tiếp tục mua. Ông L1 đã đồng ý trả lại tiền cho ông H. Tuy nhiên, ông L1 chỉ mới trả được cho ông H số tiền 210.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 130.000.000 đồng vẫn chưa trả. Theo ý kiến của ông L1 thì ông H chuyển tiền cho ông L1 là để đặt cọc mua đất. Nay ông H bỏ cọc thì ông H bị mất cọc, ông L1 không có nghĩa vụ phải trả lại tiền cho ông H. Nhưng vì là chỗ thân quen nên ông L1 đã trả lại cho ông H số tiền 260.000.000 đồng, số tiền còn lại là 90.000.000 đồng. Ông L1 không đồng ý trả lại cho ông H.

Xét các tài liệu chứng cứ mà các đương sự giao nộp thì thấy trong nội dung của chứng từ giao dịch tiền không thể hiện việc ông H có đặt cọc cho ông L1 tiền mua thửa đất số 29 tờ bản đồ 55 xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Mặt khác ông H chuyển cho

ông **L1** hai lần tiền thời gian chuyển tiền không trùng nhau. Đối với việc đặt cọc các bên phải có thoả thuận rõ ràng về việc đặt cọc và phải có nội dung đặt cọc để làm gì. Như vậy, việc hai bên có thoả thuận về việc mua đất là có nhưng thoả thuận của việc đặt cọc thì không có căn cứ. Ông **L1** cho rằng ông đã trả lại cho ông **H** số tiền 260.000.000đồng gồm lần 1 là 210.000.000đồng và lần 2 là 50.000.000đồng do con của ông chuyển nhưng không có chứng cứ nào chứng minh. Hơn nữa, nếu số tiền ông **L1** đã trả cho ông **H** là 260.000.000 thì số tiền còn lại là 80.000.000đồng chứ không phải 90.000.000đồng như ông **L1** đã khai. Ông **L1** cam kết sẽ giao nộp các tài liệu chứng cứ cho Toà án trong thời hạn 15 ngày. Tuy nhiên, cho đến khi Toà án đưa vụ án ra xét xử ông vẫn không giao nộp được. Mặt khác theo giấy ghi ngày 22/9/2022 (B1 44) có chữ ký và chữ viết **Trương Tiến L1** lại ghi rõ “còn lại. 130.000.000đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng)”. Từ phân tích trên cho thấy trong tổng số tiền 340.000.000đồng ông **L1** thừa nhận, ông đã trả lại cho ông **H** 210.000.000đồng. Số tiền còn lại là 130.000.000đồng ông **L1** vẫn chưa trả.

Như vậy, việc ông **Trương Tiến L1** khai giao dịch giữa hai bên là hợp đồng đặt cọc và số tiền còn lại ông **L1** chưa trả cho ông **H** là 90.000.000đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh và không khớp với số liệu khác quan nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu của ông **H** buộc ông **L1** trả lại số tiền 130.000.000đồng là có cơ sở do đó, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **H**.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tính lãi do bị đơn chậm trả tiền: Ngày 21/8/2024 đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà **Lương Thị L** có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/01/2023 cho đến khi Toà án xét xử xong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn. Nguyên đơn ông **Nguyễn Minh H** không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí cần buộc bị đơn ông **Trương Tiến L1** phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 130.000.000đồng.

Hoàn trả cho ông **Nguyễn Minh H** số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 3.561.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017103 ngày 21/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1, Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 144; Điều 147; Điều 217; khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 166; Điều 280; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh H về việc buộc ông Trương Tiến L1 phải trả Lãi chậm trả số tiền 130.000.000đồng với lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 01/01/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh H. Buộc ông Trương Tiến L1 phải trả cho ông Nguyễn Minh H số tiền 130.000.000đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí: Ông Trương Tiến L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.500.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh H số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 3.561.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017103 ngày 21/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TA tỉnh ĐN;
- VKS, THA cùng cấp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ,TA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Oanh

